



ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE J.S.C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2013 đến 31/12/2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	T. minh	31/12/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		585,196,015,446	792,606,092,010
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		19,607,619,867	31,503,347,807
111	1. Tiền		19,607,619,867	31,503,347,807
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		25,500,000	81,600,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81,600,000	81,600,000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(56,100,000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		345,832,935,463	528,589,601,099
131	1. Phải thu của khách hàng		326,661,175,765	522,508,009,361
132	2. Trả trước cho người bán		21,752,390,518	2,753,971,175
135	5. Các khoản phải thu khác		2,878,739,826	3,327,620,563
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(5,459,370,646)	-
140	IV. Hàng tồn kho		181,144,918,717	213,080,307,176
141	1. Hàng tồn kho		181,144,918,717	213,080,307,176
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38,585,041,399	19,351,235,928
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		163,614,151	94,371,095
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13,507,280,784	9,362,966,203
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		31,911,773	27,964,879
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		24,882,234,691	9,865,933,751
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		490,759,977,270	479,402,896,328
220	II. Tài sản cố định		240,313,809,194	227,254,555,744
221	1. Tài sản cố định hữu hình		164,672,781,723	184,929,762,505
222	- Nguyên giá		304,062,322,843	301,615,158,645
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(139,389,541,120)	(116,685,396,140)
227	3. Tài sản cố định vô hình		16,023,751,774	16,386,209,361
228	- Nguyên giá		18,354,489,829	18,354,489,829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,330,738,055)	(1,968,280,468)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		59,617,275,697	25,938,583,878
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		238,175,490,002	241,872,798,523
252	2. Đầu tư vào Công ty liên kết		78,175,490,002	81,872,798,523
258	3. Đầu tư dài hạn khác		160,000,000,000	160,000,000,000
260	III. Tài sản dài hạn khác		12,270,678,074	10,275,542,061
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		12,270,678,074	10,275,542,061
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,075,955,992,716	1,272,008,988,338



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	T. minh	31/12/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		588,708,913,480	791,234,825,485
310	I. Nợ ngắn hạn		548,839,540,235	788,288,290,567
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		467,072,837,949	512,042,439,215
312	2. Phải trả người bán		71,172,342,067	246,414,474,931
313	3. Người mua trả tiền trước		937,523,595	2,853,112,173
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,430,524,381	475,409,129
315	5. Phải trả người lao động		2,836,900,029	3,104,676,608
316	6. Chi phí phải trả		907,366,720	3,642,224,308
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		578,764,844	18,100,864,941
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,903,280,650	1,655,089,262
330	II. Nợ dài hạn		39,869,373,245	2,946,534,918
333	3. Phải trả dài hạn khác		21,048,910,700	2,529,810,700
334	4. Vay và nợ dài hạn		18,791,008,000	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		29,454,545	416,724,218
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		486,596,972,967	480,129,041,286
410	I. Vốn chủ sở hữu		486,596,972,967	480,129,041,286
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375,997,100,000	375,997,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67,810,722,053	67,810,722,053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15,990,198,846)	(15,990,198,846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13,053,610,919	10,889,892,639
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6,401,805,459	5,319,946,318
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39,323,933,382	36,101,579,122
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		650,106,269	645,121,567
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,075,955,992,716	1,272,008,988,338

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	375.307,38	695.185,34

Người Lập

Nguyễn Thị Thúy



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	416,196,132,329	832,387,096,541	2,192,396,872,438	2,821,791,473,970
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	1,434,129,502	1,280,751,469	7,131,457,293	4,706,729,566
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	414,762,002,827	831,106,345,072	2,185,265,415,145	2,817,084,744,404
11	4. Giá vốn hàng bán	20	390,346,482,853	806,328,042,019	2,084,637,720,389	2,738,563,496,411
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24,415,519,974	24,778,303,053	100,627,694,756	78,521,247,993
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,604,130,484	8,079,106,357	27,761,801,827	38,202,283,771
22	7. Chi phí tài chính	22	11,020,344,243	17,478,468,179	55,018,595,488	74,014,292,766
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10,958,115,171	17,478,467,346	53,905,445,939	72,846,127,222
24	8. Chi phí bán hàng	23	10,507,499,739	5,461,159,629	33,499,173,071	18,455,394,021
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9,759,155,683	3,974,129,982	20,741,678,149	17,280,452,465
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(267,349,207)	5,943,651,620	19,130,049,875	6,973,392,512
31	11. Thu nhập khác	25	935,252,888	931,109,811	1,020,055,654	9,137,055,051
32	12. Chi phí khác	26	2,109,388,081	154,706,968	2,262,174,306	7,512,423,422
40	13. Lợi nhuận khác		(1,174,135,193)	776,402,843	(1,242,118,652)	1,624,631,629
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		7,991,969,019	-	(3,697,308,521)	4,357,798,523
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,550,484,619	6,720,054,463	14,190,622,702	12,955,822,664
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	861,054,260	64,283,027	1,593,550,831	556,641,447

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5,689,430,359	6,655,771,436	12,597,071,871	12,399,181,217
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3,252,851	5,232,332	5,057,808	3,896,426
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		5,686,177,508	6,650,539,104	12,592,014,063	12,395,284,791
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				350	344

Người lập

Nguyễn Thị Thúy

Viết Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Thế

7703 - C.T.C.P.
CÔNG TY CỔ PHẦN
ÓNG THÉP
VIỆT ĐỨC
VG PIPE
-T. VINH PHÚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 31/12/2013	đến 31/12/2012
			VNĐ	VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14,190,622,702	12,955,822,664
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		24,527,833,489	22,240,791,216
03	- Các khoản dự phòng		5,515,470,646	(3,235,450,000)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(24,822,096)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19,686,929,875)	(37,778,740,119)
06	- Chi phí lãi vay		53,905,445,939	72,846,127,222
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		78,452,442,901	67,003,728,887
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		157,953,621,464	(123,099,975,022)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31,935,388,459	47,197,440,743
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(175,416,319,874)	31,003,658,309
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,064,379,069)	3,205,802,572
13	- Tiền lãi vay đã trả		(57,243,341,535)	(70,624,648,882)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(492,678,841)	(106,443,872)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100,402,807	28,467,796,436
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(934,337,847)	(24,790,047,530)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32,290,798,465	(41,742,688,359)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác		(38,911,641,895)	(82,694,939,990)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		1,005,727,273	132,727,273
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		-	1,972,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23,851,612,230	35,730,375,022
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14,054,302,392)	(44,859,837,695)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
34	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,054,797,825,341	2,458,177,811,866
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,080,976,418,607)	(2,365,198,763,176)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,953,630,747)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30,132,224,013)	92,979,048,690



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)
 Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	T.	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		minh	đến 31/12/2013	đến 31/12/2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11,895,727,940)	6,376,522,636
60	Tiền tồn đầu năm		31,503,347,807	25,102,003,075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		-	24,822,096
70	Tiền tồn cuối năm		19,607,619,867	31,503,347,807

Người Lập

 Nguyễn Thị Thúy

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2014
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hữu Thế



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên – Tỉnh Vĩnh Phúc.

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất Bu lông, ốc vít xuất khẩu

Các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê...
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 07 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết bực, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính quý IV năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.
- Chi phí trong giai đoạn đầu tư trước khi đi vào hoạt động;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ, dụng cụ tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của SIMCO. Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu* và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính.
- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192210000014 ngày 23 tháng 10 năm 2007 do ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty CP thép Việt Đức được hưởng những ưu đãi sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 (mười hai) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;
- Được miễn tiền thuê đất 11 (mười một) năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192032000038 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp ngày 09/05/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/08/2009 thì Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức VGI được hưởng những ưu đãi sau:

- Đối với lĩnh vực sản xuất bu lông, ốc vít, các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 20% lợi nhuận thu được áp dụng trong 10 năm và sau đó 25% trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 03 năm tiếp theo.

- Đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 25% lợi nhuận thu được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án;
- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa được nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/08/2005 và Điều 16 Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Tiền mặt	1,000,109,778	611,293,255
Tiền gửi ngân hàng	18,607,510,089	18,876,888,417
	19,607,619,867	19,488,181,672

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Phải thu về bảo hiểm xã hội	33,240,524	51,450,624
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	6,747,550
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chậm thanh toán	1,887,555,556	-
Phải thu khác	957,943,746	4,826,874,880
	2,878,739,826	4,885,073,054

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	72,472,232,800	68,712,849,381
Công cụ, dụng cụ	193,859,903	191,344,903
Chi phí SX, KD dở dang	7,911,922,989	5,265,111,991
Thành phẩm	93,851,852,140	116,012,293,821
Hàng hóa	6,715,050,885	7,340,324,293
Cộng giá gốc hàng tồn kho	181,144,918,717	197,521,924,389

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Tạm ứng	19,971,668,811	17,922,750,162
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,910,565,880	6,124,805,326
	24,882,234,691	24,047,555,488

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Cho công ty CP Sản xuất thép Việt Đức vay	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 16/10/2011, Công ty cổ phần ống thép Việt Đức đồng ý cho Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức vay tổng số tiền là 160 tỷ đồng, thời hạn vay 5 năm. Tỷ lệ lãi suất áp dụng sẽ được xác định theo mức lãi suất vay tại các Ngân hàng cho Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức vay. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/09/2012 là 15%/năm.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	120,826,652,545	168,074,375,469	14,316,671,239	1,540,555,623	304,758,254,876
Số tăng trong kỳ	393,040,000	1,155,207,349	-	-	1,548,247,349
Số giảm trong kỳ	-	2,244,179,382	-	-	2,244,179,382
Số dư cuối kỳ	121,219,692,545	166,985,403,436	14,316,671,239	1,540,555,623	304,062,322,843
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27,930,295,494	98,844,159,686	7,348,781,672	630,643,594	134,753,880,446
Số tăng trong kỳ	1,376,577,501	3,870,453,808	558,999,395	61,844,111	5,867,874,815
Số giảm trong kỳ	-	1,232,214,141	-	-	1,232,214,141
Số dư cuối kỳ	29,306,872,995	101,482,399,353	7,907,781,067	692,487,705	139,389,541,120
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	92,896,357,051	69,230,215,783	6,967,889,567	909,912,029	170,004,374,430
Tại ngày cuối kỳ	91,912,819,550	65,503,004,083	6,408,890,172	848,067,918	164,672,781,723

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18,219,064,829	135,425,000	18,354,489,829
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,219,064,829	135,425,000	18,354,489,829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,110,237,418	129,886,250	2,240,123,668
Số tăng trong kỳ	87,096,887	3,517,500	90,614,387
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,197,334,305	133,403,750	2,330,738,055
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16,108,827,411	5,538,750	16,114,366,161
Tại ngày cuối kỳ	16,021,730,524	2,021,250	16,023,751,774

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	59,617,275,697	26,796,497,095
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8,574,545,454	8,574,545,454
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	18,226,876,663	18,221,951,641
- Dự án sản xuất Tôn mạ kẽm	32,815,853,580	-
	59,617,275,697	26,796,497,095

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Đầu tư vào Công ty liên kết	78,175,490,002	70,183,520,982
<i>Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức</i>	68,540,280,795	58,933,966,693
<i>Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức</i>	9,635,209,207	11,249,554,289
Đầu tư dài hạn khác	160,000,000,000	160,000,000,000
	238,175,490,002	230,183,520,982

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ thực góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	46,90%	46,90%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Lợi thế kinh doanh	6,764,476,142	6,808,592,290
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	662,419,590	798,039,337
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	1,665,855,651	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,177,926,691	5,302,731,273
	12,270,678,074	12,909,362,900

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	464,872,837,949	495,448,328,253
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	213,300,328,000	286,479,222,000
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	114,704,404,949	104,121,366,253
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3)	53,358,935,000	59,938,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Phúc Yên (4)	27,689,170,000	9,209,740,000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - PGD Đào Duy Anh (5)	55,820,000,000	35,700,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,200,000,000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	2,200,000,000	-
	467,072,837,949	495,448,328,253

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 02/05/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay tối đa là 300 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
- + Thời hạn của hợp đồng từ ngày 02/05/2013 đến ngày 30/04/2014, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 đối với lãi suất VNĐ 10%/năm.
- + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 193.338.518.000 đồng.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 02/05/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay tối đa là 120 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
- + Thời hạn của hợp đồng từ ngày 02/05/2013 đến ngày 30/04/2014, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 đối với lãi suất VNĐ 10%/năm.
- + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.961.810.000 đồng.

- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 53.066/2013-HĐTDHM/NHCT262-VGS ngày 29/08/2013 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.
- + Thời hạn của hợp đồng đến ngày 15/08/2014, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
- + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 đối với lãi suất VNĐ 8.5%/năm.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: được đảm bảo bằng hàng hóa quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa kèm theo mà hai bên đã ký kết.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 69.300.000.000 đồng.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 13.53.0088/2013-HĐTDHM/NHCT262-VDS ngày 25/11/2013 của Công ty cổ phần Thép Việt Đức, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.
- + Thời hạn của hợp đồng từ ngày 25/11/2013 đến 30/11/2014, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
- + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 đối với lãi suất VNĐ 8.5%/năm đến 9.5%/năm.

- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo với tổng giá trị thế chấp là 46,38 tỷ đồng.
 - + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.404.404.949 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0181338/HĐTĐ/VIB ngày 03/07/2013 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 02/07/2014, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.
 - + Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 đối với lãi suất VNĐ 9.4%/năm.
 - + Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 145/12/TD/XXI ngày 31/10/2012 của Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 70 tỷ đồng.
 - + Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng từ ngày 31/10/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng.
 - + Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 đối với lãi suất VNĐ 10.5%/năm.
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 0025/2012/HĐTĐ01-OCEANBANK02/DDA ngày 31/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn hợp đồng: 12 tháng từ
 - + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng từ ngày 31/10/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng.
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước tại thời điểm góp vốn. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 đối với lãi suất VNĐ 8.5%/năm.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền đòi nợ dựa trên Giá trị hợp đồng đầu ra đã ký kết thể hiện rõ số lượng, chủng loại, đơn giá cụ thể của hàng tồn kho.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	925,112,971	5,085,182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,505,169,595	31,013,693
Thuế thu nhập cá nhân	241,815	5,277,568
	2,430,524,381	41,376,443

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Trích trước chi phí lãi vay	76,496,263	538,947,539
Chi phí mua hàng nhập khẩu	-	1,300,000,000
Trích trước chi phí phải trả khác	830,870,457	2,500,000,000
	907,366,720	4,338,947,539

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Kinh phí công đoàn	163,013,453	224,280,941
Bảo hiểm xã hội	5,000,000	5,000,000
Bảo hiểm y tế	1,047,375	-
Bảo hiểm thất nghiệp	493,800	7,481,125
Phải trả cổ tức cho cổ đông	163,018,233	163,018,233
Các khoản phải trả, phải nộp khác	246,191,983	98,219,919
	578,764,844	498,000,218

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	18,468,000,000	18,468,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,580,910,700	25,809,107,000
	21,048,910,700	44,277,107,000

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Vay và nợ dài hạn	18.791.008.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam, CN Phúc Yên</i>	<i>18.791.008.000</i>	-
	18.791.008.000	-

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 25/12/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền ngân hàng tối đa cho vay: 25 tỷ.
- + Mục đích vay: tiền vay được sử dụng cho dự án “ Đầu tư mở rộng dây truyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng”
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng.
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, tại thời điểm 31/12/2013 là 12.5%/năm.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: doanh thu chuyển qua tài khoản tiền gửi của Bên vay và tài sản thuộc dự án “ Đầu tư mở rộng dây truyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng”
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.991.008.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là: 2.200.000.000 đồng.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/10/2013 31/12/2013	01/10/2012 31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hoá	200,042,232,558	466,735,380,347
Doanh thu bán thành phẩm	213,890,043,774	364,823,356,101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,263,855,997	828,360,093
	416,196,132,329	832,387,096,541

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	01/10/2013 31/12/2013	01/10/2012 31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	1,355,549,866	1,230,690,926
Hàng bán bị trả lại	78,579,636	50,060,543
	1,434,129,502	1,280,751,469

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/10/2013 31/12/2013	01/10/2012 31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng hoá	199,963,652,922	466,721,422,069
Doanh thu thuần bán thành phẩm	212,534,493,908	363,556,562,910
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2,263,855,997	828,360,093
	414,762,002,827	831,106,345,072

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán	197,098,063,669	459,052,021,279
Giá vốn của thành phẩm đã bán	192,699,734,929	346,557,825,179
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	548,684,255	718,195,561
	390,346,482,853	806,328,042,019

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	5,619,660,250	6,164,500,377
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1,859,133,884
Lãi bán ngoại tệ	984,470,234	55,472,096
	6,604,130,484	8,079,106,357

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	10,958,115,171	17,478,467,346
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,129,072	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	56,100,000	-
Chi phí tài chính khác	-	833
	11,020,344,243	17,478,468,179

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103,090,443	113,757,083
Chi phí nhân công	1,463,711,897	1,341,001,563
Chi phí khấu hao TSCĐ	248,084,229	256,685,654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,790,777,857	3,653,962,996
Chi phí bằng tiền khác	901,835,313	95,752,333
	10,507,499,739	5,461,159,629

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168,050,526	59,911,104
Chi phí nhân công	2,298,069,479	2,354,886,878
Chi phí khấu hao TSCĐ	703,223,371	600,029,271
Thuế, phí, lệ phí	242,735,481	247,674,401
Chi phí dự phòng	5,459,370,646	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	602,999,932	476,048,848
Chi phí bằng tiền khác	284,706,248	235,579,480
	9,759,155,683	3,974,129,982

27. THU NHẬP KHÁC

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản	915,727,273	118,181,818
Hoàn nhập quỹ dự phòng mất việc làm	-	812,792,925
Thu nhập khác	19,525,615	135,068
	935,252,888	931,109,811

28. CHI PHÍ KHÁC

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí từ thanh lý tài sản	1,136,203,368	154,601,224
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	973,016,013	-
Chi phí khác	168,700	105,744
	2,109,388,081	154,706,968

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	954,218,304	64,283,027
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	(93,164,044)	-
Thuế TNDN còn phải nộp	861,054,260	64,283,027

Công ty cổ phần ống thép Việt - Đức VGPIPE được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận từ tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%. Công ty cổ phần Thép Việt Đức được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2009 do vậy năm 2009 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức VGI được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02(hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất. Công ty có thu nhập chịu thuế kể từ năm 2008. Trong năm 2009, hoạt động thương mại của Công ty bị lỗ.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng		
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	-	59,963,244
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	297,094,918	574,565,215
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	975,092,505	32,302,100,532
Mua hàng		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	399,499,345	192,593,344
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	74,036,451	58,447,832
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	5,601,777,779	6,540,000,001

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Phải thu		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	2,176,536,310	-
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	457,319,628	446,849,768
Phải trả tiền hàng		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	99,369,192	47,228,966
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm thanh toán		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	1,887,555,556	3,714,222,223
Phải trả khác		
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	18,468,000,000	18,468,000,000
Phải thu vốn cho vay		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	160,000,000,00	160,000,000,000


(*) Vợ của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012.

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập


Nguyễn Thị Thúy

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Thể